

LAND USE AND VEGETATION MAP

MIẾU MÔN - XUÂN MAI - HOÀ LẠC - SƠN TÂY

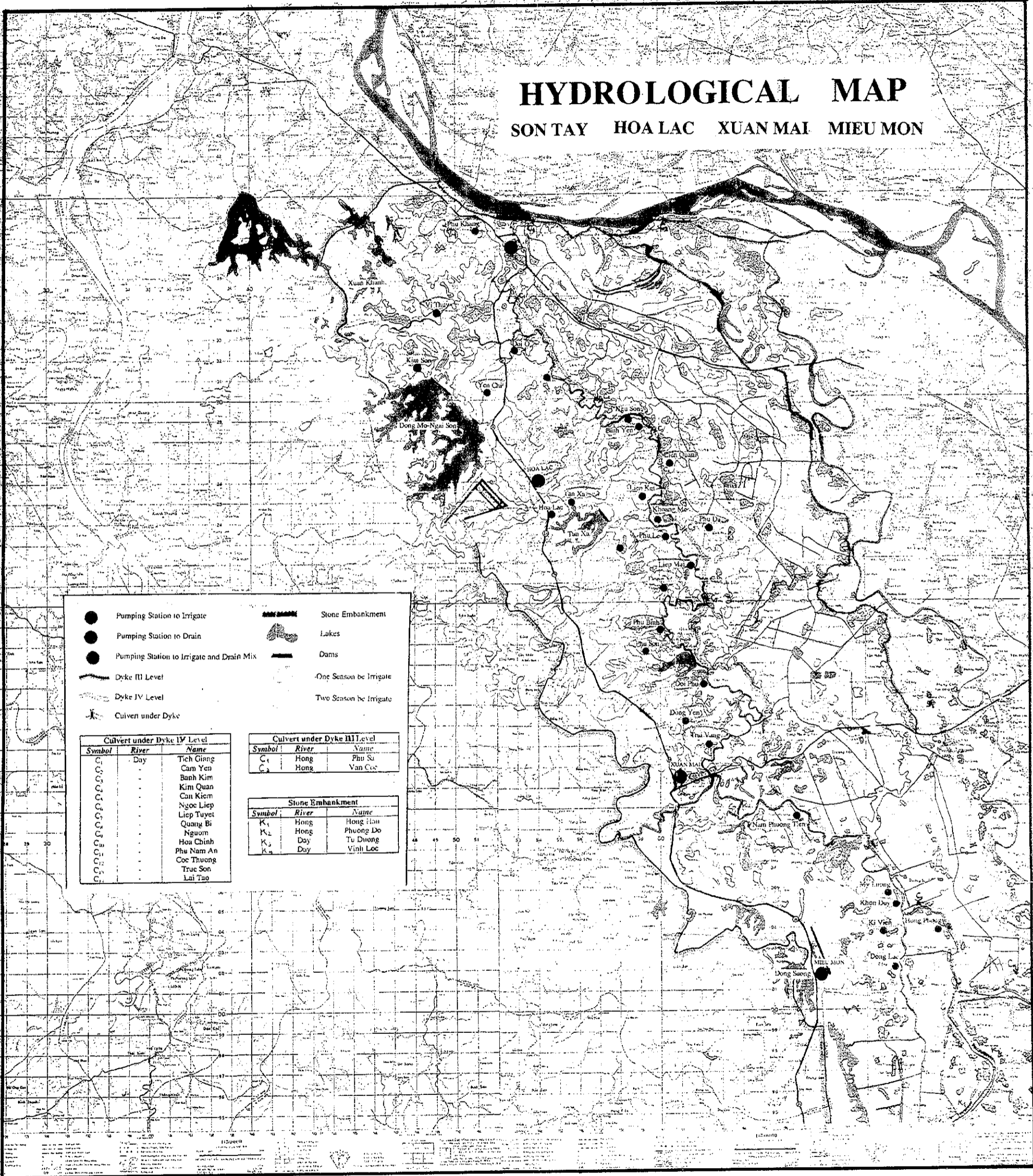
TỶ LỆ 1:50,000

CHỮ GIẢI

Biểu tượng	Viết tắt	Giải thích (Tiếng Việt)	Giải thích (Tiếng Anh)
Đường kẻ liền	Đường biên giới	Đường biên giới hành chính	Administrative boundary
Đường kẻ đứt	Đường biên giới	Đường biên giới tự nhiên	Natural boundary
Đường kẻ chấm	Đường biên giới	Đường biên giới địa phương	Local boundary
Đường kẻ gạch chéo	Đường biên giới	Đường biên giới của đơn vị địa phương	Local unit boundary
Đường kẻ chấm gạch	Đường biên giới	Đường biên giới của đơn vị địa phương	Local unit boundary
Đường kẻ chấm chấm	Đường biên giới	Đường biên giới của đơn vị địa phương	Local unit boundary
Đường kẻ chấm chấm chấm	Đường biên giới	Đường biên giới của đơn vị địa phương	Local unit boundary
Đường kẻ chấm chấm chấm chấm	Đường biên giới	Đường biên giới của đơn vị địa phương	Local unit boundary
Đường kẻ chấm chấm chấm chấm chấm	Đường biên giới	Đường biên giới của đơn vị địa phương	Local unit boundary
Đường kẻ chấm chấm chấm chấm chấm chấm	Đường biên giới	Đường biên giới của đơn vị địa phương	Local unit boundary
Đường kẻ chấm chấm chấm chấm chấm chấm chấm	Đường biên giới	Đường biên giới của đơn vị địa phương	Local unit boundary
Đường kẻ chấm chấm chấm chấm chấm chấm chấm chấm	Đường biên giới	Đường biên giới của đơn vị địa phương	Local unit boundary
Đường kẻ chấm chấm chấm chấm chấm chấm chấm chấm chấm	Đường biên giới	Đường biên giới của đơn vị địa phương	Local unit boundary
Đường kẻ chấm chấm chấm chấm chấm chấm chấm chấm chấm chấm	Đường biên giới	Đường biên giới của đơn vị địa phương	Local unit boundary
Đường kẻ chấm chấm chấm chấm chấm chấm chấm chấm chấm chấm chấm	Đường biên giới	Đường biên giới của đơn vị địa phương	Local unit boundary
Đường kẻ chấm chấm chấm chấm chấm chấm chấm chấm chấm chấm chấm chấm	Đường biên giới	Đường biên giới của đơn vị địa phương	Local unit boundary
Đường kẻ chấm chấm chấm chấm chấm chấm chấm chấm chấm chấm chấm chấm chấm	Đường biên giới	Đường biên giới của đơn vị địa phương	Local unit boundary
Đường kẻ chấm chấm chấm chấm chấm chấm chấm chấm chấm chấm chấm chấm chấm chấm	Đường biên giới	Đường biên giới của đơn vị địa phương	Local unit boundary
Đường kẻ chấm chấm chấm chấm chấm chấm chấm chấm chấm chấm chấm chấm chấm chấm chấm	Đường biên giới	Đường biên giới của đơn vị địa phương	Local unit boundary
Đường kẻ chấm chấm chấm chấm chấm chấm chấm chấm chấm chấm chấm chấm chấm chấm chấm chấm	Đường biên giới	Đường biên giới của đơn vị địa phương	Local unit boundary
Đường kẻ chấm chấm chấm chấm chấm chấm chấm chấm chấm chấm chấm chấm chấm chấm chấm chấm chấm	Đường biên giới	Đường biên giới của đơn vị địa phương	Local unit boundary
Đường kẻ chấm chấm chấm chấm chấm chấm chấm chấm chấm chấm chấm chấm chấm chấm chấm chấm chấm chấm	Đường biên giới	Đường biên giới của đơn vị địa phương	Local unit boundary
Đường kẻ chấm chấm chấm chấm chấm chấm chấm chấm chấm chấm chấm chấm chấm chấm chấm chấm chấm chấm chấm	Đường biên giới	Đường biên giới của đơn vị địa phương	Local unit boundary
Đường kẻ chấm	Đường biên giới	Đường biên giới của đơn vị địa phương	Local unit boundary

HYDROLOGICAL MAP

SON TAY HOA LAC XUAN MAI MIEU MON



●	Pumping Station to Irrigate	▬▬▬▬	Stone Embankment
●	Pumping Station to Drain	○	Lakes
●	Pumping Station to Irrigate and Drain Mix	▬	Dams
▬	Dyke III Level	▬	One Season be Irrigate
▬	Dyke IV Level	▬	Two Season be Irrigate
⌘	Culvert under Dyke		

Culvert under Dyke IV Level		
Symbol	River	Name
○	Day	Tich Giang
○		Cam Yen
○		Banh Kim
○		Kim Quan
○		Can Kiem
○		Ngoc Liep
○		Liep Tuyet
○		Quang Bi
○		Nguom
○		Hoa Chinh
○		Phu Nam An
○		Coc Thuong
○		Truc Son
○		Lai Tao

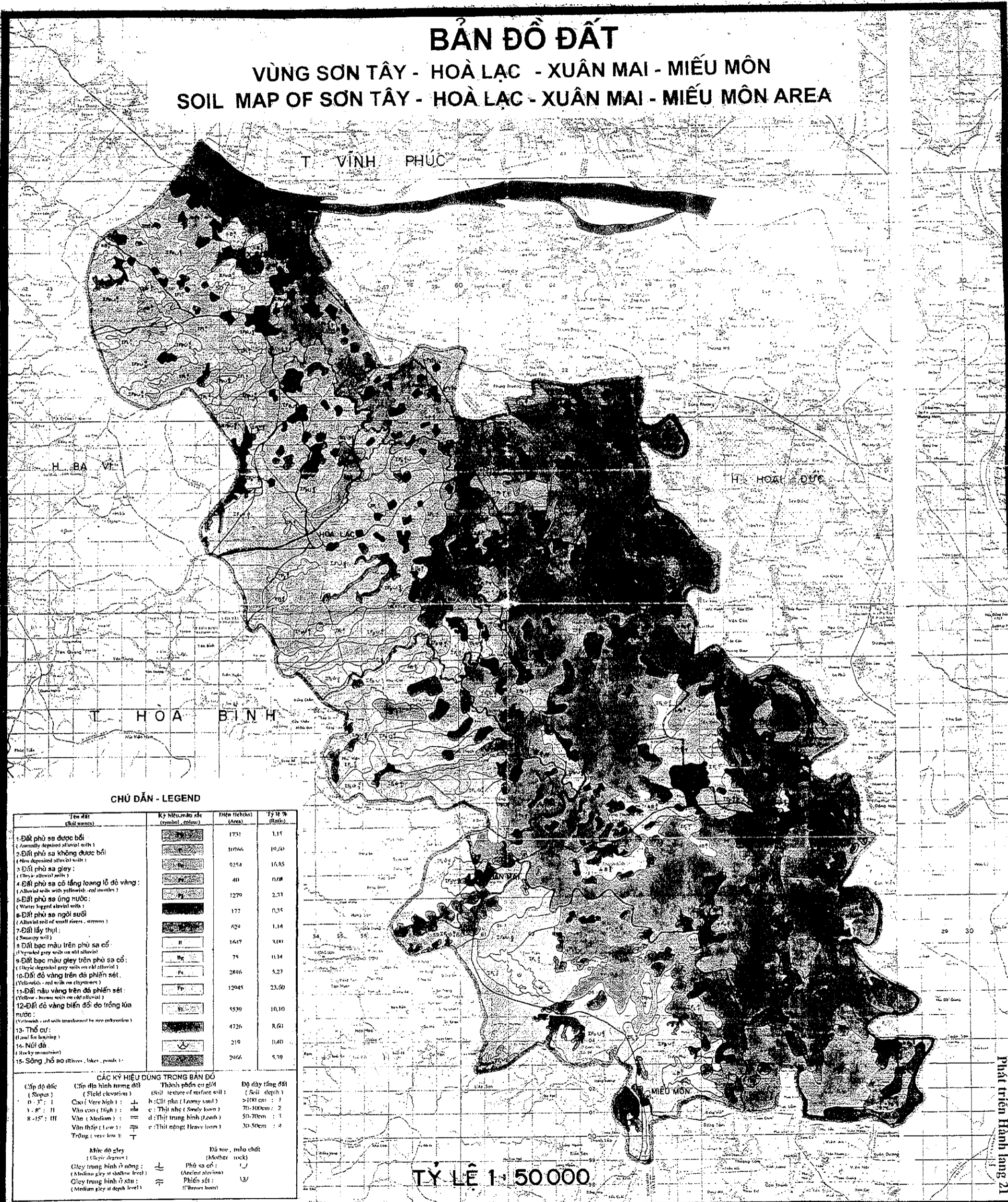
Culvert under Dyke III Level		
Symbol	River	Name
○	Hong	Phu Sa
○	Hong	Van Coc

Stone Embankment		
Symbol	River	Name
K ₁	Hong	Hong Hieu
K ₂	Hong	Phuong Do
K ₃	Day	Tu Dong
K ₄	Day	Vinh Loc

BẢN ĐỒ ĐẤT

VÙNG SƠN TÂY - HOÀ LẠC - XUÂN MAI - MIẾU MÔN

SOIL MAP OF SƠN TÂY - HOÀ LẠC - XUÂN MAI - MIẾU MÔN AREA



CHỮ DẪN - LEGEND

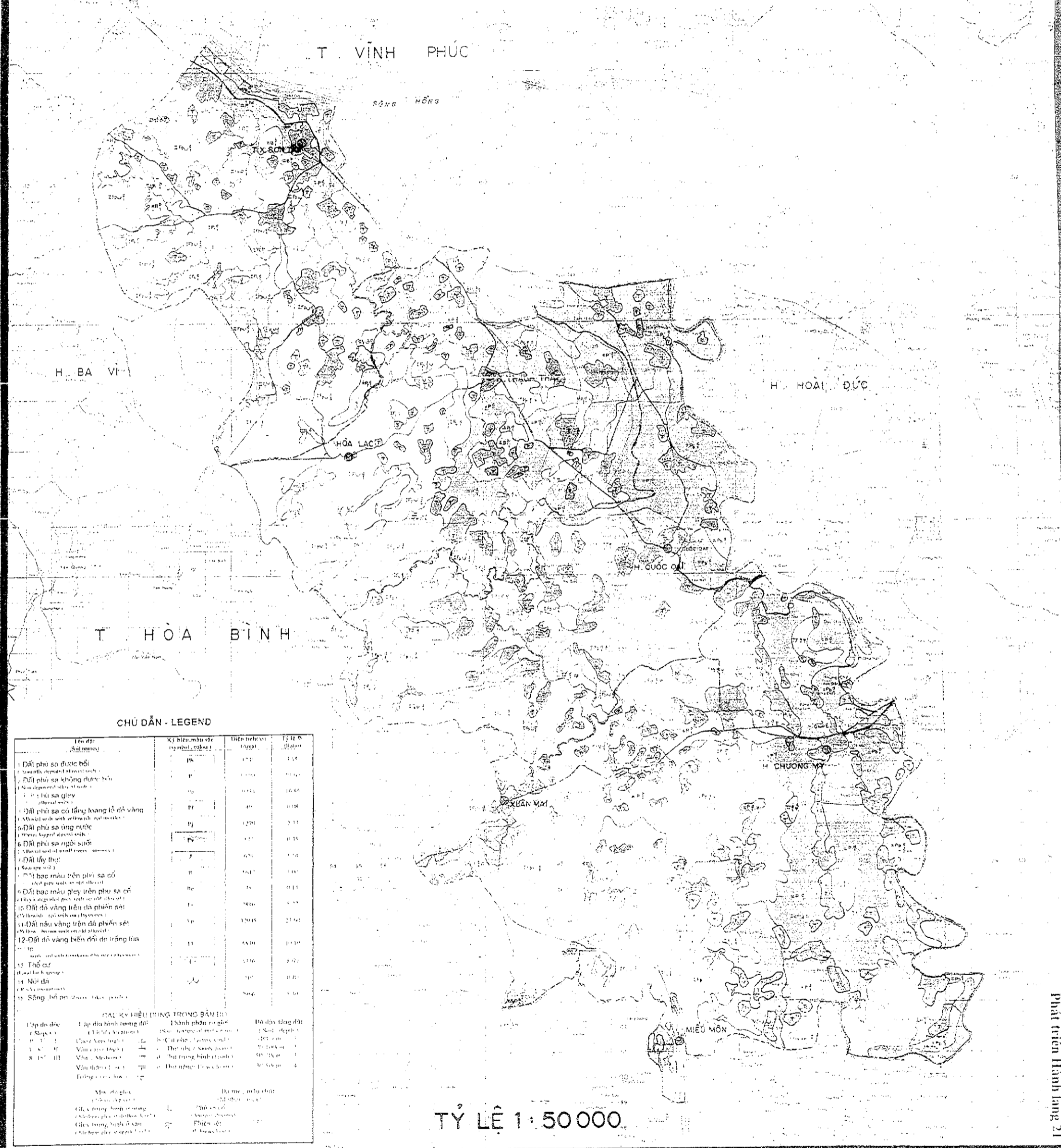
Tên đất (Soil names)	Ký hiệu màu sắc (symbol, colour)	Diện tích (ha) (Area)	Tỷ lệ % (Ratio)
1. Đất phù sa được bồi (Annually deposited alluvial soils)	[Symbol]	1731	1,15
2. Đất phù sa không được bồi (Non deposited alluvial soils)	[Symbol]	10766	10,24
3. Đất phù sa gley (Gley alluvial soils)	[Symbol]	9254	16,85
4. Đất phù sa có tầng loang lổ đỏ vàng (Alluvial soils with yellowish-red mottles)	[Symbol]	40	0,08
5. Đất phù sa úng nước (Waterlogged alluvial soils)	[Symbol]	1279	2,33
6. Đất phù sa ngòi suối (Alluvial soil of small rivers, streams)	[Symbol]	172	0,35
7. Đất lấy thùy (Swampy soil)	[Symbol]	629	1,14
8. Đất bạc màu trên phù sa cổ (Stratified grey soils on old alluvial)	[Symbol]	1647	8,03
9. Đất bạc màu gley trên phù sa cổ (Stratified gley soils on old alluvial)	[Symbol]	75	0,14
10. Đất đỏ vàng trên đá phiến sét (Yellowish-red soils on claystones)	[Symbol]	2806	5,27
11. Đất nâu vàng trên đá phiến sét (Yellow-brown soils on clay alluvial)	[Symbol]	12945	23,00
12. Đất đỏ vàng biến đổi do trông lúa nước (Yellowish-red soils transformed by rice cultivation)	[Symbol]	5539	10,10
13. Thổ cư (Humid foresting)	[Symbol]	4726	8,61
14. Núi đá (Rocky mountains)	[Symbol]	219	0,40
15. Sông, hồ ao (rivers, lakes, ponds)	[Symbol]	2076	5,19

CÁC KÝ HIỆU DÙNG TRONG BẢN ĐỒ			
Cấp độ dốc (Slope)	Cấp địa hình tương đối (Field elevation)	Thành phần cơ giới (Soil texture of surface soil)	Độ dày tầng đất (Soil depth)
0 - 3° : I	Cao (Very high) : I	b: Cát pha (Loamy sand)	>100 cm : 1
3 - 8° : II	Vừa cao (High) : II	c: Thô nhẹ (Sandy loam)	70-100 cm : 2
8 - 15° : III	Vừa (Medium) : III	d: Mịn trung bình (Loam)	50-70 cm : 3
	Vừa thấp (Low) : IV	e: Thô nặng (Heavy loam)	30-50 cm : 4
	Thấp (Very low) : V		
Mức độ gley (Gley degree)		Đá mẹ, mẫu chất (Mother rock)	
Gley trung bình ở nông (Medium gley at shallow level)	[Symbol]	Phù sa cổ (Ancient alluvium)	[Symbol]
Gley trung bình ở sâu (Medium gley at depth level)	[Symbol]	Phiến sét (Claystone)	[Symbol]

TỶ LỆ 1 : 50 000

BẢN ĐỒ ĐẤT

VÙNG SƠN TÂY - HOÀ LẠC - XUÂN MAI - MIẾU MÔN SOIL MAP OF SƠN TÂY - HOÀ LẠC - XUÂN MAI - MIẾU MÔN AREA



CHỈ DẪN - LEGEND

Tên đất (Soil names)	Ký hiệu, màu sắc (Symbol, color)	Diện tích (Area)	Tỷ lệ % (Rate)
1 Đất phù sa được bồi (Alluvial deposit - Alluvial soil)	PK	1571	3.15
2 Đất phù sa không được bồi (Non-deposited alluvial soil)	TP	11700	23.40
3 Đất phù sa có tầng khoáng dễ vỡ (Alluvial soil with yellowish red matrix)	DT	80	0.16
4 Đất phù sa tầng nước (Waterlogged alluvial soil)	TV	1270	2.54
5 Đất phù sa ngói sỏi (Alluvial soil of small stones)	TV	111	0.22
6 Đất lấy thịt (Swamp soil)	T	670	1.34
7 Đất bạc màu trên phù sa cũ (Old grey soil on old alluvium)	BT	7617	15.23
8 Đất bạc màu trên phù sa cũ (Old grey soil on old alluvium)	BT	25	0.05
9 Đất đỏ vàng trên đá phiến sét (Yellowish red soil on slate)	TR	7826	15.65
10 Đất nâu vàng trên đá phiến sét (Brown soil on slate)	TR	13045	26.09
11 Đất đỏ vàng biến đổi do trồng lúa (Yellowish red soil changed by rice cultivation)	TR	6820	13.64
12 Đất đỏ vàng biến đổi do trồng lúa (Yellowish red soil changed by rice cultivation)	TR	1370	2.74
13 Thờ cư (Coral reef)	TR	91	0.18
14 Núi đá (Rock mountain)	TR	804	1.61
15 Sông hồ (Sông, hồ, đầm)	TR		

CÁC KÝ HIỆU DÙNG TRONG BẢN ĐỒ			
Cấp độ dốc (Slope)	Cấp địa hình tương đối (Relative elevation)	Thành phần cơ giới (Soil texture)	Độ dày tầng đất (Soil depth)
0 - 3° I	Cao (Very high)	a - Cát nhẹ (Light sand)	100 cm I
3 - 5° II	Vừa cao (High)	b - Cát nhẹ (Light sand)	70 - 100 cm II
5 - 8° III	Vừa (Medium)	c - Cát nặng (Heavy sand)	50 - 70 cm III
8 - 15° IIII	Thấp (Low)	d - Cát nặng (Heavy sand)	30 - 50 cm IIII
Trên 15° V	Thấp (Low)		

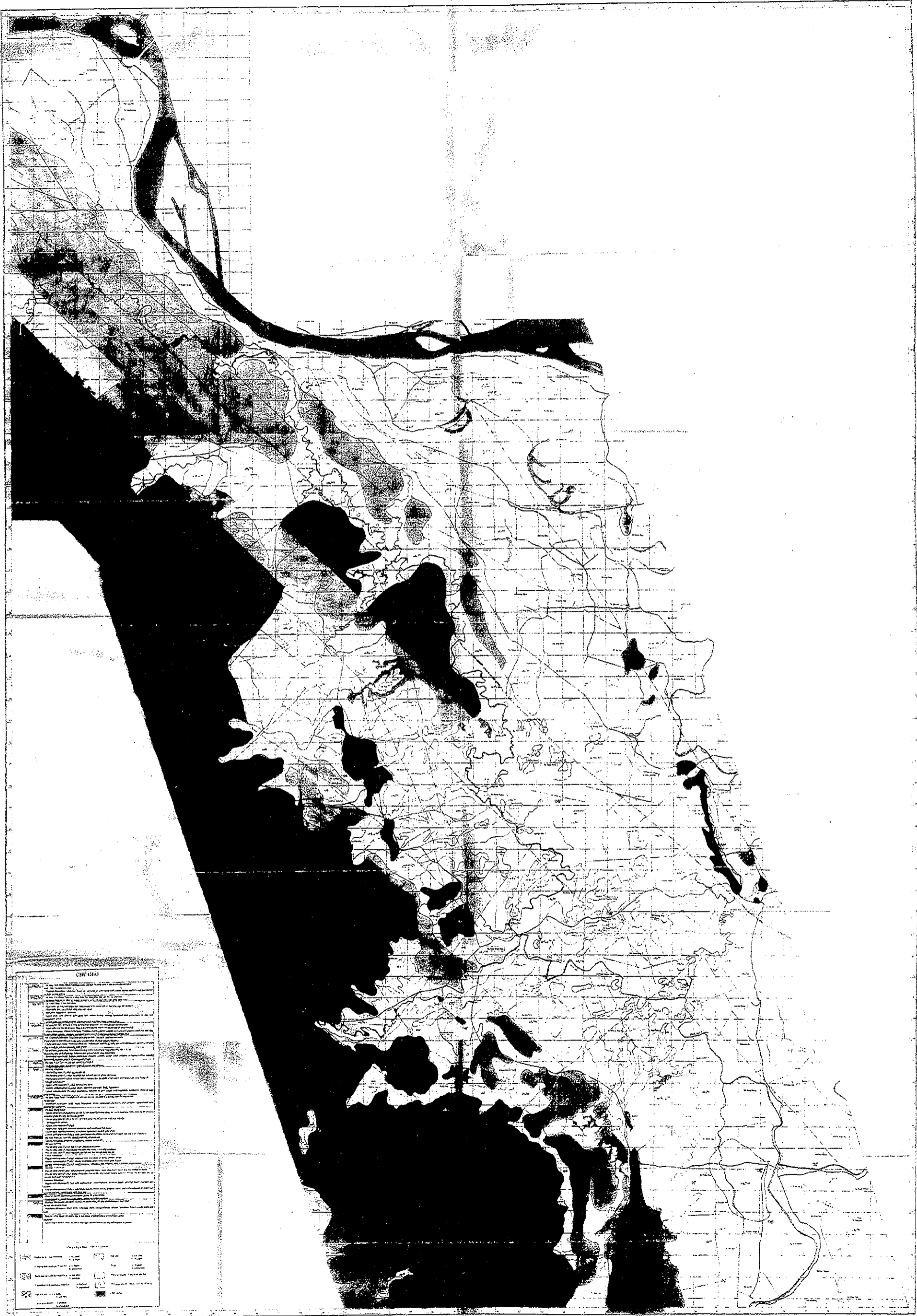
Màu đất (Soil color)	Đặc điểm (Characteristics)
Đỏ (Red)	Đất đỏ (Red soil)
Nâu (Brown)	Đất nâu (Brown soil)
Vàng (Yellow)	Đất vàng (Yellow soil)
Xanh (Green)	Đất xanh (Green soil)
Đen (Black)	Đất đen (Black soil)

TỶ LỆ 1 : 50 000

BẢN ĐỒ ĐỊA CHẤT - GEOLOGICAL MAP

CHUỖI ĐỒ THỊ MIẾU MÔN - XUÂN MAI - HOÀ LẠC - SƠN TÂY - URBAN SERIES OF MIẾU MÔN - XUÂN MAI - HOÀ LẠC - SƠN TÂY

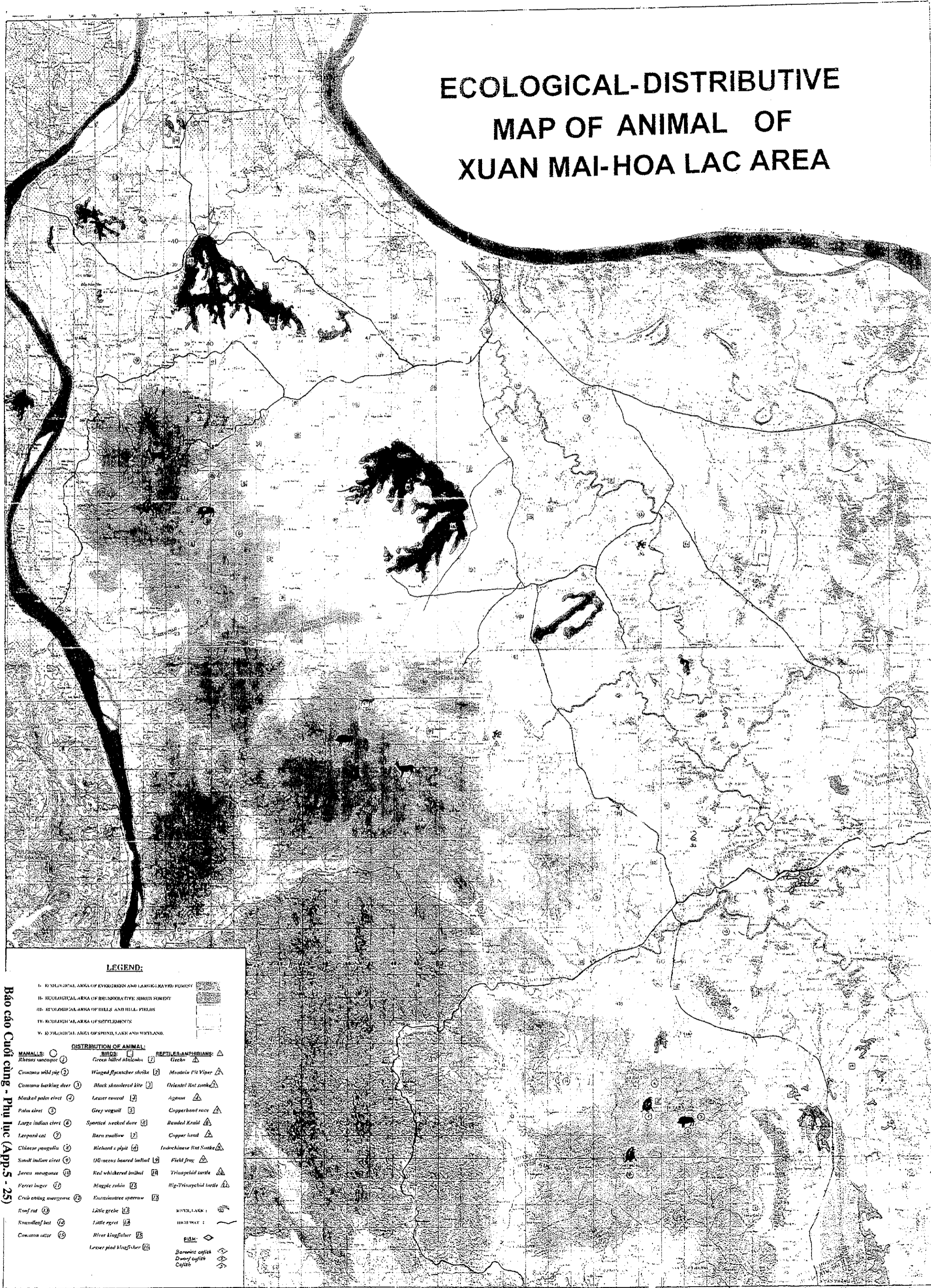
TỶ LỆ - SCALE: 1:25000



Báo cáo Cuối cùng - Phụ lục (App.5 - 24)

Phát triển Hành lang 21

ECOLOGICAL-DISTRIBUTIVE MAP OF ANIMAL OF XUAN MAI-HOA LAC AREA



LEGEND:

- I. ECOLOGICAL AREA OF EVERGREEN AND LARGE-LEAVED FOREST
- II. ECOLOGICAL AREA OF BROADLEAFED TROPICAL FOREST
- III. ECOLOGICAL AREA OF HILLS AND HILL-FIELDS
- IV. ECOLOGICAL AREA OF SETTLEMENTS
- V. ECOLOGICAL AREA OF SWAMP, LAKE AND WETLAND

DISTRIBUTION OF ANIMAL:

MAMMALS:	BIRDS:	REPTILES-AMPHIBIANS:
Rhesus macaque ①	Green billed Alcedo ①	Gecko ①
Cinnamom wild pig ②	Winged flycatcher shrike ②	Muntiac P'li Viper ②
Common barking deer ③	Black shouldered kite ③	Oriental Rat snake ③
Musked palm civet ④	Lesser coucal ④	Agouti ④
Palm civet ⑤	Grey wagtail ⑤	Copperhead race ⑤
Large indian civet ⑥	Spotted necked dove ⑥	Banded Krait ⑥
Leopard cat ⑦	Barn swallow ⑦	Copper head ⑦
Chinese pangolin ⑧	Richard's pipit ⑧	Indochinese Rat Snake ⑧
Small indian civet ⑨	DU'ocous banded lark ⑨	Field frog ⑨
Javan mongoose ⑩	Keel whiskered titbird ⑩	Trionyxid turtle ⑩
Ferris langur ⑪	Magic robin ⑪	Hg-Trionyxid turtle ⑪
Crested murrelet ⑫	Eurasian tree sparrow ⑫	
Roof rat ⑬	Little grebe ⑬	
Roundleaf bat ⑭	Little egret ⑭	
Common cat ⑮	River Kingfisher ⑮	
	Lesser pied Kingfisher ⑯	

- RIVER, LAKE
- HIGHWAY
- FISH:**
- Barramundi
- Dwarf catfish
- Catfish

Báo cáo Cuối cùng - Phụ lục (App. 5 - 25)

Phát triển Hành lang 21

PHỤ LỤC 6

NÔNG NGHIỆP

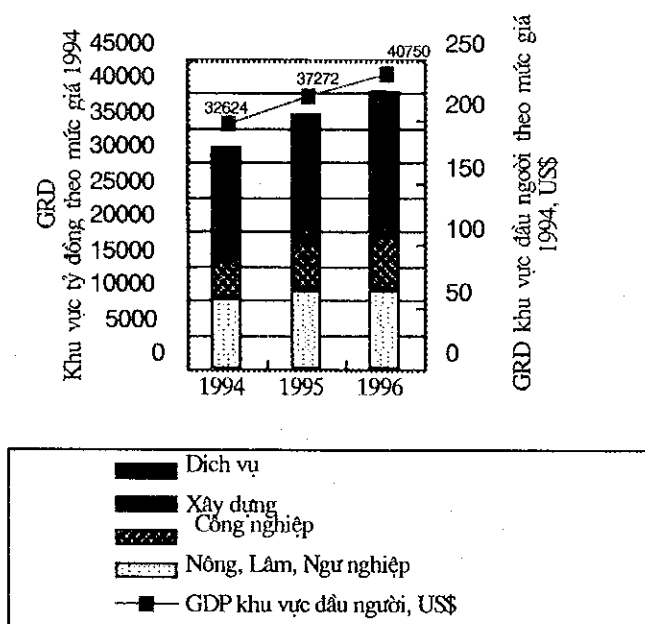


PHỤ LỤC 6 NÔNG NGHIỆP

6.1 Vị trí của Nông nghiệp trong nền kinh tế khu vực

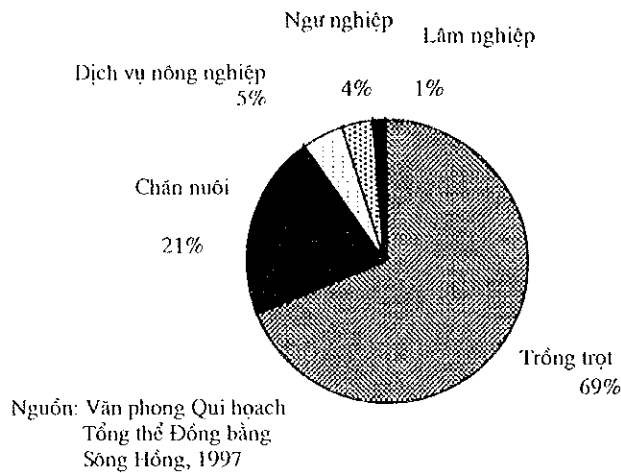
Tầm quan trọng của ngành nông nghiệp trong nền kinh tế khu vực suy giảm từng năm nguyên do các ngành kinh tế phi nông nghiệp như dịch vụ và công nghiệp phát triển hơn nông nghiệp. Tỷ lệ tăng trưởng kinh tế nông nghiệp giữa năm 1995 và 1996 chỉ có 1% trong khi đó toàn bộ nền kinh tế tăng trưởng 9,3% cùng thời kỳ. Năm 1996 tỷ trọng của nông nghiệp trong toàn bộ nền kinh tế là 28,9% được trình bày ở hình dưới đây. Thu nhập hàng năm đầu người năm 1996 là 238 US\$ theo mức giá năm 1994.

GRD Khu vực theo ngành kinh tế và GDR Khu vực bình quân đầu người ở đồng bằng sông Hồng
River Delta

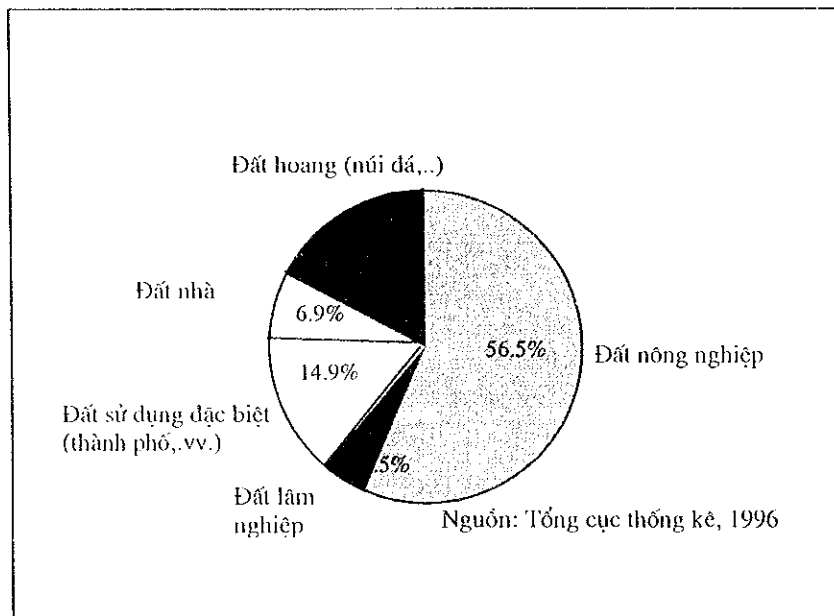


Hình 6.1.1 GDP Khu vực theo ngành kinh tế và GDP khu vực bình quân đầu người ở Đồng bằng sông Hồng

Trồng trọt và chăn nuôi là những ngành sản xuất chính trong nông nghiệp chiếm 69% và 21% GDP nông nghiệp khu vực năm 1995 như trình bày trong Hình dưới đây. Sản phẩm lâm nghiệp rất nhỏ không đáng kể trong khu vực Đồng bằng.



Hình 6.1.2 Thành phần GDP Nông nghiệp khu vực ở Đồng bằng sông Hồng năm 1995



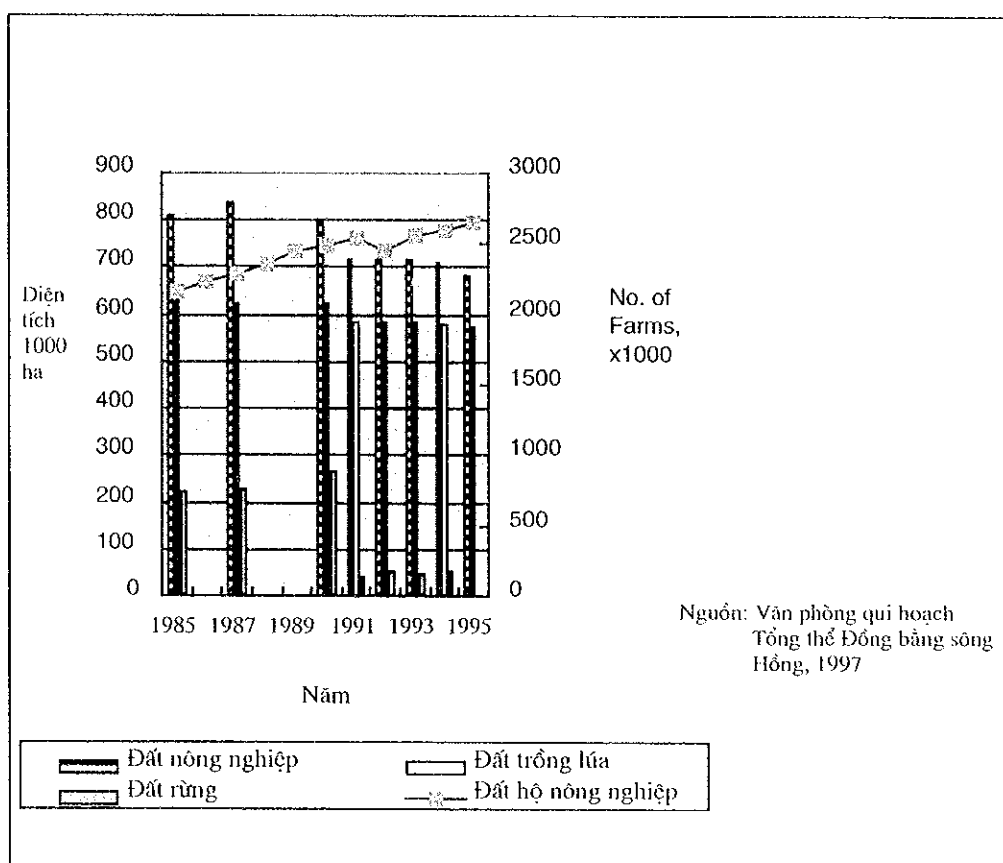
Hình 6.1.3 Sử dụng đất ở Đồng bằng sông Hồng năm 1994

6.2 Sử dụng đất ở khu vực Đồng bằng

Đồng bằng sông Hồng có diện tích 1,26 triệu hecta. Sử dụng đất chủ yếu là đất nông nghiệp và đất bỏ hoang chiếm tỷ lệ tương ứng là 56,5% và 17,2%, như trình bày trong hình 2.3. Năm 1994, diện tích rừng không vượt quá 4,5% tổng diện tích. Không có sẵn đất rỗi cho nông nghiệp.

Đất nông nghiệp đang giảm hàng năm 14.700 hecta. Ngược lại, số hộ nông nghiệp đang tăng

hàng năm 45.000 hộ như trình bày trong hình sau. Theo số liệu thống kê chính thức, diện tích đất nông nghiệp bình quân một hộ nông nghiệp là 2.567 m vuông bao gồm cả 318 m2 đất làm nhà và 2.129 m2 đất sản xuất nông nghiệp. áp lực dân số cao và diện tích đất trồng trọt có hạn là những đặc điểm chính của nông nghiệp ở đồng bằng sông Hồng

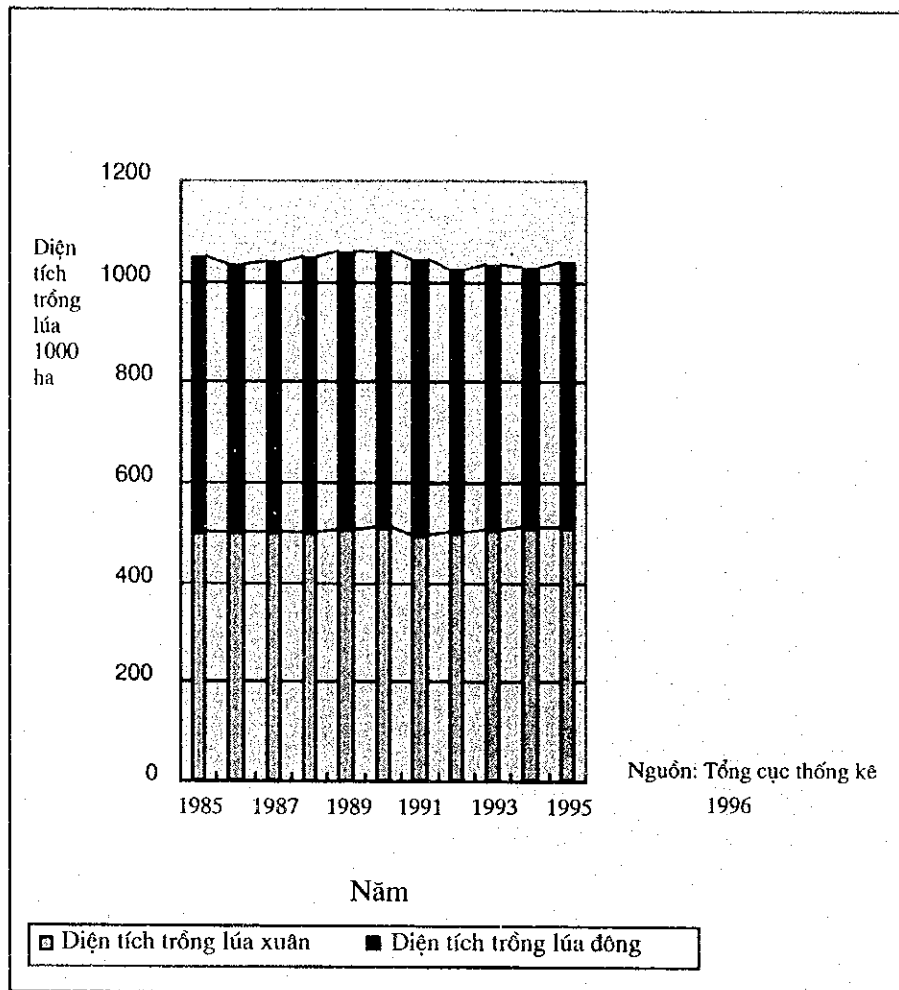


Hình 6.2.1 Các xu hướng Sử dụng đất nông nghiệp và số hộ nông nghiệp ở Đồng bằng sông Hồng

6.3 Năng suất nông nghiệp

Lúa nước là cây trồng thích hợp nhất cho những vùng thoát nước kém như đồng bằng sông Hồng, và là cây trồng quan trọng về đầu vào số lượng và dinh dưỡng ở Khu vực đồng bằng. Việc sử dụng đất nông nghiệp được tối đa hoá trong toàn bộ phạm vi. Trên thực tế, tổng diện tích trồng lúa nước hàng năm đứng ở mức ổn định 1 triệu hecta trong một thời gian dài như mô tả trong Hình dưới đây.

Phát triển Hành lang 21

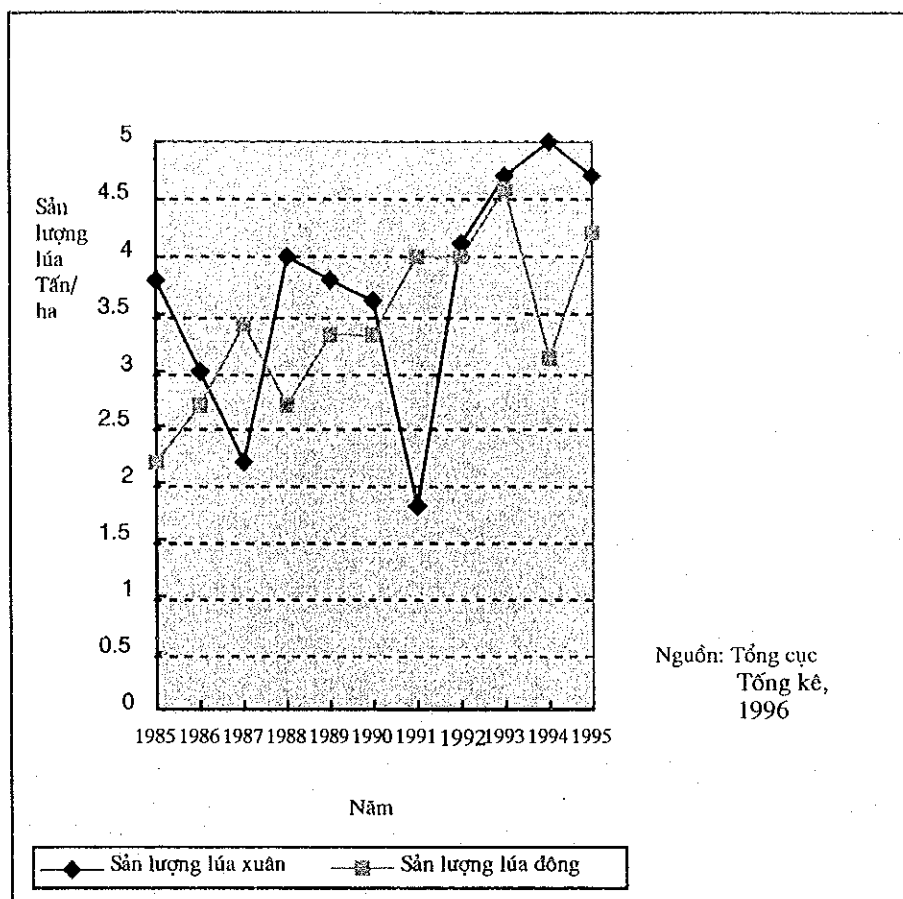


Hình 6.3.1 Các xu hướng Diện tích trồng lúa ở Đồng bằng sông Hồng

Sản lượng lúa đông tăng ổn định và đạt mức tối đa 4,5 tấn/hecta năm 1993. Sản lượng có thể tăng cao hơn nhưng cũng chỉ trong chừng mực nhỏ. Sản lượng lúa xuân dao động tới giới hạn tự nhiên khoảng 5 tấn/hecta năm 1994 như trình bày trong Hình 6.3.2. Như vậy, tiềm năng phát triển sản lượng lúa hơn nữa là rất nhỏ do giới hạn tự nhiên của giống lúa, lũ lụt hay hệ thống thoát nước kém, do sự hư hại mùa màng, vãn vãn.

Xu hướng sản lượng lúa ở Khu vực Đồng bằng được cho trong Hình dưới đây. Sản lượng lúa ổn định trong khoảng 5 đến 6 tấn/hecta.

Thu nhập của lao động trong sản xuất mùa vụ ở Khu vực đồng bằng khác nhau đáng kể giữa các mùa trong khoảng 1,65 US\$/người/ngày với sản xuất đậu tương hè và 0.03 US\$/người/ngày đối với sản xuất đậu tằm như trình bày trong bảng dưới đây. Thu nhập ròng chưa tính đến chi phí nhân công cao nhất là 579 US\$/hecta vụ bắp cải đông và thấp nhất 75 US\$/hecta vụ đậu tằm.

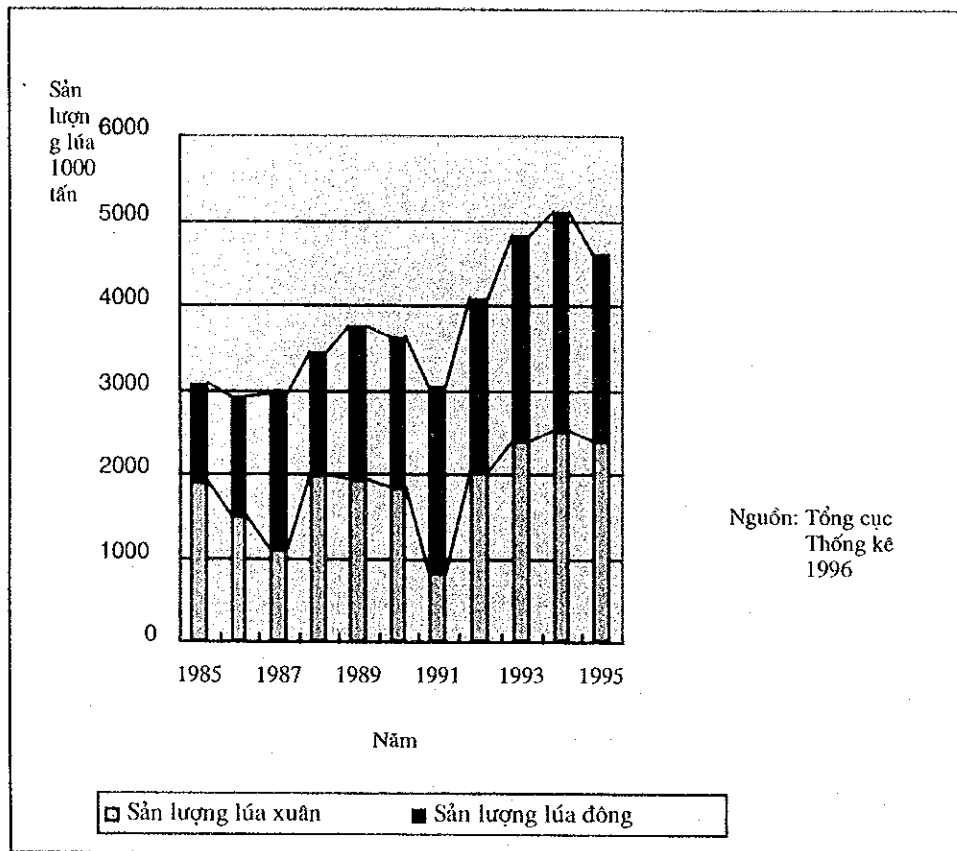


Hình 6.3.2 Xu hướng sản lượng lúa ở Đồng bằng sông Hồng

Bảng 6.3.1 Lợi nhuận ròng và Thu nhập người lao động theo mùa vụ ở Đồng bằng sông Hồng năm 1993-1994

Vụ	Thu nhập ròng chưa tính đến chi phí nhân công (US\$/ha)	Thu nhập người lao động (US\$/người-ngày)
Đậu tương hè	444	1.65
Khoai tây đông	383	1.48
Đậu tương đông	507	1.14
Lúa mùa	269	0.84
Ngô đông	224	0.79
Lúa xuân	267	0.77
Ngô xuân	209	0.65
Khoai lang đông	147	0.62
Bắp cải đông	579	0.62
Dâu tằm	75	0.03

Nguồn: Quy hoạch tổng thể đồng bằng Sông Hồng



Hình 6.3.3 Xu hướng sản lượng lúa ở đồng bằng sông Hồng

PHỤ LỤC 7

XÂY DỰNG THỂ CHẾ





PHỤ LỤC 7 XÂY DỰNG THỂ CHẾ

7.1 Vấn đề tài chính và quản lý

7.1.1 Những ảnh hưởng sâu sắc có thể dự đoán được.

Dự án không chỉ sinh ra các cơ hội lớn trong điều kiện hiện tại của nền kinh tế khu vực mà còn đóng góp đến sự chuyển biến nền kinh tế của quốc gia và nền kinh tế của khu vực. Trong thời gian ngắn các công trình xây dựng liên quan tới dự án chắc chắn sẽ tạo ra các cơ hội về công ăn việc làm, cơ hội kinh doanh, tăng thu nhập và còn nhiều cơ hội khác tạo điều kiện thúc đẩy sự phát triển nền kinh tế khu vực. Về lâu dài, dự án sẽ tạo ra nền móng vững chắc hướng tới sự phát triển trong tương lai và hướng tới thế kỷ 21. Theo đó, nền kinh tế quốc gia và nền kinh tế khu vực sẽ được hình thành trên nền móng vững chắc.

Những phân liệt kê dưới đây sẽ được xem xét trong một giới hạn lớn hơn.

- (a) Sản xuất, công ăn việc làm, thu nhập, tiêu thụ sản phẩm, xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ, sự thu hút ngoại tệ.
- (b) Việc thiết lập các thực thể kinh doanh thương mại như công tư sở hữu tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, hợp tác xã cả thành phần trong nước và ngoài nước (tham khảo X2). Việc sinh ra các ngành công nghiệp mới bao gồm công nghiệp công nghệ cao. Sự hình thành cơ sở rộng lớn hơn liên quan trực tiếp với sự phát triển công nghiệp.
- (c) Sự phát triển nguồn nhân lực trong lĩnh vực giáo dục, nghiên cứu và phát triển, trường dạy nghề phát triển kỹ năng hầu như đều phù hợp với sự phát triển kinh tế trước mắt và lâu dài của đất nước.
- (d) Củng cố, tăng cường cơ sở, nền móng khoa học công nghệ nhằm thúc đẩy sự phát triển của quốc gia như là cơ sở khoa học công nghệ hướng tới thế kỷ 21.
- (e) Việc thiết lập cơ sở hạ tầng đô thị tốt hơn trong bầu khí quyển thuận lợi, thoải mái, có tính chất nhân đạo và văn hoá.

7.1.2. Các đặc điểm của ảnh hưởng tới dự án

Các đặc điểm đặc thù đối với dự án này đã được chỉ rõ như dưới đây.

Trước hết, hầu như các hiệu quả là không thể đo được về mặt số lượng chúng chỉ có thể đánh giá về mặt chất lượng. Trong cơ cấu chiến lược phát triển của KCN và KCX, nó có mục đích là nhằm đạt được kết quả có thể định lượng và trong thực tế nó chắc chắn sinh ra những lợi ích hữu hình ví dụ như tăng tổng sản phẩm quốc nội (GDP) tạo nhiều công ăn việc làm, tăng thu nhập, đẩy mạnh tiêu dùng, thúc đẩy xuất khẩu tăng nguồn thu từ thuế và các phúc lợi xã hội khác. Những lợi ích hữu hình này đã đóng góp cho sự phát triển nền kinh tế một cách đáng kể thực hiện trong mười năm gần đây kể từ khi áp dụng chính sách Đổi mới.

Thứ hai, trong hầu hết các trường hợp, không trông chờ các hiệu quả thấy được trong tương lai trước mắt. Chiến lược KCN và KCX đã mang lại các lợi ích hữu hình to lớn ngay trước mắt, tạo ra các cơ hội tốt cho việc toàn cầu hoá nền kinh tế thế giới và nền kinh tế của các nước châu Á trong vòng 10 năm trở lại đây. Chiến lược đã thành công. Sự thành công có thể đóng góp cho công nghệ sản xuất hoàn thiện tương ứng với nguồn nhân lực có số lượng lớn thích nghi với công nghệ sản xuất và chế độ ưu đãi trong việc thuê mướn sử dụng đất, các điều khoản về thuế và các chính sách thủ tục như cấp giấy phép đầu tư nước ngoài trực tiếp. Tuy nhiên điều kiện của dự án thì khác với các điều kiện đã thúc đẩy chiến lược KCN và KCX.

Nhìn chung, hiệu quả của dự án được xem là lâu dài ngoại trừ một số hiệu quả. Trong trường hợp các tác động của sản xuất, thuê mướn nhân công, thu nhập, tiêu thụ sản phẩm, xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ, thu hút ngoại tệ, rõ ràng là chúng được thực hiện trong một thời gian ngắn. Sự sản xuất, thuê mướn, thu nhập và tiêu thụ được sinh ra từ các công trình phúc lợi xã hội ví dụ như giải phóng mặt bằng xây dựng, xử lý nâng cấp đường cung cấp nước, nơi ăn nghỉ có thể quy về chi phí công cộng. Ngược lại, trong hầu hết tất cả các trường hợp, hiệu quả có thể được công nhận trong một giai đoạn điển hình trong khoảng 10 năm sau khi đầu tư. Ví dụ: về nguồn nhân lực, có thể cần một thời gian hơn 10 năm để có thể nhận ra hiệu quả của nó và tạo ra sự đóng góp quan trọng cho sự phát triển nền kinh tế của đất nước.

Cuối cùng, có nhiều khả năng chứng kiến trong trường hợp xấu nhất dự án sẽ không có một hiệu quả nào. Có 2 nguyên nhân đối cho kết quả không hữu ích. Một là yếu tố bên ngoài và nguyên nhân khác là yếu tố nội sinh. Đối với nguyên nhân đầu, bạn có thể lập danh sách sự rối loạn kinh tế gần đây trên khắp thế giới cũng như khu vực châu Á. Đối trọi với khó khăn này, đất nước đã suy yếu trong việc huy động quyền lực kiểm soát tình hình. Đất nước có thể giảm sự tác động tới mức tối đa nếu phạm vi được chuẩn bị cho sự

bất ổn định của nền kinh tế, thậm chí là tác động chỉ ở quy mô nhỏ. Đối với nguyên nhân thứ hai, bản thân đất nước đã phải chịu trách nhiệm để kiểm soát nó bằng mọi giá. Nhìn chung trong giai đoạn suy thoái kinh tế, bất cứ quốc gia nào cũng phải giảm các nguồn thu xã hội và thu hẹp số lượng các biện pháp đối phó. Vấn đề quan trọng để sự khuyến khích hoàn thành dự án là đất nước phải chuẩn bị các biện pháp dự phòng được xây dựng trong kế hoạch của dự án. Theo đó, sẽ có ít khả năng liên quan đến sự không hiệu quả của dự án.

7.1.3. Tác động với quy mô rộng khắp cả nước.

Các tác động với quy mô rộng lớn và sâu sắc không chỉ dừng lại trong vùng dự án. Chúng vượt ra khỏi khu vực Hà Nội, khu vực sông Hồng và khu vực miền Bắc và toàn bộ đất nước. Chúng được đánh giá là rất rộng lớn.

Trong những năm gần đây, áp lực nặng nề gia tăng đối với khu vực Hà Nội về mặt tập trung kinh tế xã hội tiến hành với một tốc độ nhanh. Khu vực Hà Nội có một số vấn đề tăng lên. Ví dụ như sự tăng dân số, nơi ăn ở quá đông đúc, giao thông tắc nghẽn, ô nhiễm không khí, tăng hàm lượng chất gây ô nhiễm và chất thải, giảm chất lượng giáo dục và chăm sóc y tế. Trong tương lai gần, hy vọng là tình trạng này có khả năng hấp thụ sự tập trung này, nhằm mang lại điều kiện sống ở thành thị ngày một tốt hơn cho nhân dân và duy trì môi trường sản xuất đối với các hoạt động kinh doanh.

Hà Nội không thể chấp nhận tình trạng này là nguyên trạng bởi vì trong một thời gian dài, khu vực Hà Nội đã tạo được một sự đóng góp to lớn để gìn giữ sự toàn vẹn, sự độc lập và niềm vinh dự của cả một dân tộc lớn, phải gánh chịu bao nhiêu gánh nặng mà lẽ ra phải được các khu vực khác chia sẻ.

Dự định là dự án sẽ giảm gánh nặng mà hiện thời khu vực Hà Nội đang phải chịu. Nhờ có sự thực hiện thành công, dự án sẽ cung cấp các môi trường, trong đó khu vực Hà Nội sẽ cùng với khu vực dự án khuyến khích mục tiêu phát triển kinh tế toàn diện các vùng tương ứng và là chất xúc tác thúc đẩy nền kinh tế phát triển ở các vùng khác cũng như toàn quốc.

Sự công nhận này không quên dẫn mọi người tới việc kết luận rằng dự án cần được hỗ trợ một cách đầy đủ. Về mặt huy động khả năng chính trị và quản lý, các nguồn tài chính trong nước và nước ngoài có thể phát huy hoạt động trong các lĩnh vực khác nhau như lập kế hoạch và công trình, nhân dân với lý lịch khác nhau kể cả người Việt Nam ở nước ngoài. Về mặt này, dự án được thiết lập là “Dự án Quốc gia”, trong đó một sự hỗ trợ đã đề cập trước đó cần phải được đảm bảo. Các nguồn có sẵn trong quy mô cả nước cần phải đưa vào dự án theo cách thức tập trung.

Phát triển Hành lang 21

Trái ngược với cách nhìn nhận này, cần phải thừa nhận rằng, thậm chí một nguồn lực kinh tế nhỏ bé cũng là rất quý đối với một quốc gia và đóng vai trò quan trọng như nhau giữa các vùng khác nhau của đất nước. Đường như là đất nước không còn chỗ trống cho các chính sách ưu đãi đối với các vùng cụ thể.

Vì thế cho đến giai đoạn cuối quá trình phát triển của dự án, ở các giai đoạn khác nhau ví dụ như lập kế hoạch, chương trình ngân sách, thực hiện, xây dựng và sự tham gia của mọi người là thực sự cần thiết.

Phải thừa nhận rằng nền móng pháp luật là không thể thiếu trong mục đích xây dựng liên ứng. Một khi quyết định đã được ban hành không dễ dàng gì để có thể đảo ngược. Nếu kế hoạch, ngân sách đã được định đoạt, chúng sẽ không được thay đổi và được khuyến khích thực hiện cho đến cùng mặc dù một số thay đổi nhỏ có thể chấp nhận. Ngoài ra dự án sẽ trở nên kém hiệu quả một khi vị trí ảnh hưởng của các nguồn lợi kinh tế và bước đầu của những người tham gia hoàn thành dự án sẽ bị thua thiệt. Nó đòi hỏi một chi phí bổ sung lớn về người và của.

4. Đặc điểm đặc trưng của dự án.

Dự án có các đặc điểm đặc trưng khác các dự án khác trước đây.

Trước hết, đầu tư là rất lớn cả về mặt chi phí cũng như về thời gian. Thời gian kéo dài hơn 20 năm. Bạn không thể tìm các dự án lưu trữ trước đây có tầm quan trọng này. Đặc điểm này đòi hỏi dự án phải được cơ cấu tốt nếu không nó có thể bị xẹp đổ.

Thứ hai, Dự án bao gồm nhiều bộ phận với các mục tiêu và chức năng khác nhau. Bạn sẽ không khó thừa nhận sự khác biệt lớn trong các bộ phận. Ví dụ như xây dựng cơ sở hạ tầng, vị trí mới của khu vực công nghiệp công nghệ cao Hoà Lạc, di chuyển trường đại học quốc gia Việt Nam, khu dân cư và việc thiết lập khu công nghiệp Phú Cát. Các ngành nghề thủ công truyền thống và định hướng phát triển kỹ năng, ngành công nghiệp xây dựng và vật liệu xây dựng và các ngành tương tự. Tuy nhiên, có một sợi dây liên kết được chứng kiến. Nếu như bạn quay trở lại từ điểm khởi đầu, bạn có thể thấy như sau. Mục đích của dự án là tạo ra một vùng kinh tế mới, trong đó các bộ phận sẽ cấu kết với nhau theo mối quan hệ cấu kết hữu cơ. Thậm chí một số bộ phận đã được hoàn thành, nó không tạo nên bất cứ một ý nghĩa gì. Không có các bộ phận đáng được hoàn thiện, các bộ phận trước đó sẽ không đóng góp để xây dựng nên các hoạt động hỗ trợ có giá trị cao trong khu vực này, vì vậy, kết quả là các hạng mục đã được hoàn thiện ở trong tình trạng nhà rỗng. Điều đó làm người ta nghĩ đến một sự lãng phí.

Trong quá khứ đất nước này đã có nhiều kinh nghiệm trong việc hoàn thành các dự án kế tiếp nhau. Đất nước này đã hoàn thành dự án đường giao thông, cầu cảng, sân bay, hệ thống điện, thủy lợi, khai hoang, và các dự án khác.

Thậm chí trong trường hợp hệ thống Khu Công nghiệp (KCN) và Khu chế xuất (KCX) là mới và đã đóng góp vào sự phát triển nền kinh tế đạt được trong những năm qua, các dự án được thiết lập một cách riêng rẽ. Chế độ ưu đãi nhằm mục đích thúc đẩy các thực thể kinh doanh tìm kiếm các vị trí phù hợp trên thế giới được cung cấp dưới hình thức miễn giảm thuế, trì hoãn thuế, cấp giấy phép, xác lập tỉ lệ giá thuê mướn đất và dịch vụ "một cửa". Nhiều thực thể kinh doanh đã đặt các nhà máy của họ trong khu công nghiệp hoặc khu chế xuất. Trong khu chế xuất và khu công nghiệp, các tổ chức kinh doanh có thể bắt đầu công việc của mình mà không phải nghĩ đến các lĩnh vực khác. Hoạt động sản xuất và xuất nhập khẩu liên quan trực tiếp tới thế giới bên ngoài cả trong nước cũng như nước ngoài. Nhìn chung mối quan hệ giữa các thực thể trong khu vực là không cần thiết.

Trong những năm gần đây, khu chế xuất và khu công nghiệp có xu hướng lớn hơn về kích thước, thừa hưởng giá trị nền kinh tế qui mô. Để phù hợp với kích thước mở rộng, cần phải có các hạng mục mới. Yêu cầu cung cấp lắp đặt cơ sở hạ tầng, các máy móc thiết bị liên quan đến đời sống sinh hoạt và sản xuất. Hiện tại hệ thống khu công nghiệp và khu chế xuất không thể đáp ứng được nhu cầu này theo khuôn khổ pháp lý hiện tại. Điều đó chỉ ra rằng khuôn khổ pháp lý liên quan tới hệ thống khu công nghiệp và khu chế xuất không đáp ứng các điều kiện hội nhập mới.

Trong dự án đã xác định mục tiêu hiện tại, sự thiết lập mối quan hệ giữa các thành phần là một đòi hỏi cấp thiết. Để cấp tới vấn đề mấu chốt để đạt được thành công là làm thế nào để phối hợp các thành phần trong các giai đoạn khác nhau như lập kế hoạch, lập chương trình, lập ngân sách, thực hiện, vận hành và bảo dưỡng khuyến khích phát triển. Nhằm tăng cường sự phát triển của dự án thuộc loại này, trông mong vào sự phát triển của công thức phát triển chiến lược mới.